

Bản án số: 08/2023/KDTM-ST
Ngày 20-7-2023
V/v tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu C.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Kim T;

Ông Mai Duy T.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Cẩm V - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: bà Vũ Thị Q - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2022/TLST-KDTM ngày 26 tháng 12 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXXST-KDTM ngày 19 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2023/QĐST-KDTM ngày 11 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần dịch vụ và cơ khí HH; địa chỉ: tầng 5, số 5 LTT, phường HVT, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: ông Hoàng Kim T; chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Trịnh Thị N; chức vụ, phụ trách Kế toán và bà Phạm Thị Hương T; chức vụ, phụ trách Kế toán Công ty Cổ phần dịch vụ và cơ khí HH; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo Giấy ủy quyền số UQ/001/21, ngày 01-7-2022 giữa Bên ủy quyền là ông Hoàng Kim T - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần dịch vụ và cơ khí HH với Bên nhận ủy quyền là bà Trịnh Thị N và bà Phạm Thị Hương T); có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần L; địa chỉ: Km 6, QL 5, phường HV, quận Hồng

Bàng, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Trần Anh T; chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần L, là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần L; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 20-6-2022, Đơn sửa đổi bổ sung nội dung khởi kiện đề ngày 04-11-2022 và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, nguyên đơn Công ty Cổ phần dịch vụ và cơ khí HH (viết tắt là Công ty M) do bà Trịnh Thị N và bà Phạm Thị Hương T là người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng thống nhất trình bày:

Giữa Công ty M và Công ty Cổ phần L đã ký kết các hợp đồng mua bán hàng hóa sau:

Hợp đồng mua bán số CKHH/07/2012 ngày 20/7/2012 về việc cung cấp sơn J cho dự án NP của Công ty Cổ phần L, đối tượng hàng hóa được quy định chi tiết tại Điều 4 của Hợp đồng này.

Hợp đồng mua bán số CKHH/2412/2012 ngày 15/12/2012 về việc cung cấp sơn J, đối tượng hàng hóa được quy định chi tiết tại Điều 4 của Hợp đồng này.

Hợp đồng nguyên tắc số CKHH/LIS/0107/2013 ngày 01/7/2013 về việc cung cấp sơn J, đối tượng hàng hóa được quy định chi tiết tại Điều 4 của Hợp đồng này.

Hợp đồng nguyên tắc số CKHH/LIS/01/2014 ngày 15/01/2014 về việc cung cấp sơn J, đối tượng hàng hóa được quy định chi tiết tại Điều 4 của Hợp đồng này.

Hợp đồng mua bán số CKHH/LIS/02/2014 ngày 03/02/2014 về việc cung cấp sơn J, đối tượng hàng hóa được quy định chi tiết tại Điều 4 của Hợp đồng này.

Hợp đồng mua bán số CKHH/LIS/03/2014 ngày 01/11/2014 về việc cung cấp sơn J, đối tượng hàng hóa được quy định chi tiết tại Điều 4 của Hợp đồng này.

Hợp đồng nguyên tắc số CKHH/LIS/01/2015 ngày 01/01/2015 về việc cung cấp sơn J cho các dự án của Công ty Cổ phần L, đối tượng hàng hóa được quy định chi tiết tại Điều 4 của Hợp đồng này.

Hợp đồng nguyên tắc số CKHH/LIS/01/2016 ngày 15/12/2015 về việc cung cấp sơn J, đối tượng hàng hóa được quy định chi tiết tại Điều 4 của Hợp đồng này.

Trên cơ sở các hợp đồng mua bán và hợp đồng nguyên tắc nêu trên, Công ty M đã bán sơn cho Công ty Cổ phần L theo các chủng loại đã thỏa thuận tại các hợp đồng nêu trên. Sau khi xuất bán sơn theo quy định, Công ty M đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty Cổ phần L và các bên đã thực hiện việc thanh toán, cụ thể như sau:

Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Giá trị hóa đơn (đơn vị: đồng)	Đã thanh toán (đơn vị: đồng)	Công nợ đến ngày 31/12/2015 (đơn vị: đồng)
85	24/12/2013	415.085.000	206.225.061	208.859.939
90	25/12/2013	8.580.000		8.580.000
196	10/4/2014	179.636.600		179.636.600
197	10/4/2014	198.605.000		198.605.000
002	19/5/2014	59.756.400		59.756.400
16	20/5/2014	397.210.000		397.210.000
23	24/5/2014	42.185.000		42.185.000
49	04/6/2014	40.832.000		40.832.000
53	05/6/2014	20.131.650		20.131.650
54	05/6/2014	297.297.000		297.297.000
60	07/6/2014	16.332.800		16.332.800
66	10/6/2014	100.702.800		100.702.800
91	24/6/2014	93.344.900		93.344.900
113	04/7/2014	29.392.000		29.392.000
158	04/8/2014	40.942.000		40.942.000
168	16/8/2014	15.400.000		15.400.000
341	08/12/2014	3.850.000		3.850.000
342	09/12/2014	7.700.000		7.700.000
441	08/01/2015	7.700.000		7.700.000
442	09/01/2015	29.969.280		29.969.280
444	10/01/2015	71.965.344		71.965.344

453	22/01/2015	3.850.000		3.850.000
473	10/02/2015	20.834.000		20.834.000
487	14/02/2015	3.850.000		3.850.000
491	27/02/2015	5.071.000		5.071.000
492	27/02/2015	9.554.600		9.554.600
512	11/3/2015	66.598.400		66.598.400
513	11/3/2015	23.232.000		23.232.000
517	17/3/2015	19.250.000		19.250.000
536	26/3/2015	9.680.000		9.680.000
546	01/4/2015	3.850.000		3.850.000
570	17/4/2015	10.417.000		10.417.000
611	14/5/2015	11.199.650		11.199.650
612	14/5/2015	7.700.000		7.700.000
634	27/5/2015	12.771.000		12.771.000
647	03/6/2015	7.275.400	3.302.585	3.972.815
679	01/7/2015	7.700.000		7.700.000
Tổng cộng:		2.299.450.824	209.527.646	2.089.923.178

Ngoài ra, Công ty M còn bán cho Công ty Cổ phần L một số mặt hàng do Công ty Cổ phần L đặt hàng qua điện thoại không thuộc phạm vi các hợp đồng nguyên tắc và hợp đồng mua bán nêu trên và đều có giá trị dưới 20.000.000 đồng, Công ty M áp dụng giá bán theo thời điểm Công ty Cổ phần L đặt hàng, khi có nhân viên của Công ty Cổ phần L đến lấy hàng, Công ty M bán hàng (có phiếu xuất kho do nhân viên của Công ty Cổ phần L ký nhận) và xuất hóa đơn giá trị gia tăng, cụ thể gồm các hóa đơn có giá trị như sau:

Số hóa đơn	Ngày hóa đơn	Giá trị hóa đơn (đơn vị: đồng)	Đã thanh toán (đơn vị: đồng)	Công nợ đến ngày 31/5/2015 (đơn vị: đồng)
-------------------	---------------------	---	-------------------------------------	--

540	27/3/2015	3.972.540		3.972.540
551	06/4/2015	17.061.000		17.061.000
556	07/4/2015	11.892.485		11.892.485
595	05/5/2015	3.828.000		3.828.000
624	22/5/2015	9.513.240		9.513.240
673	25/6/2015	660.000		660.000
Tổng cộng:		46.927.265		46.927.265

* Tổng số tiền Công ty Cổ phần L còn nợ Công ty M của các hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất là: 2.089.923.178 đồng + 46.927.265 đồng = 2.136.850.443 đồng (hai tỷ, một trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn, bốn trăm bốn mươi ba) đồng.

(Số liệu nêu trên được thể hiện tại văn bản đối chiếu công nợ giữa Công ty M và Công ty Cổ phần L ngày 31/3/2016, ngày 30/6/2017).

Công ty M đã nhiều lần yêu cầu Công ty Cổ phần L thanh toán các khoản nợ nêu trên. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần L vẫn chưa thanh toán cho Công ty M. Do đó, Công ty M yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần L phải thanh toán cho Công ty M số tiền gốc còn thiếu theo các hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất là: 2.136.850.443 đồng (hai tỷ, một trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn, bốn trăm bốn mươi ba - Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%) đồng.

Trong quá trình Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án, bị đơn là Công ty Cổ phần L không cử đại diện hợp pháp đến Tòa án làm thủ tục theo quy định. Mặt khác, Công ty Cổ phần L cũng không gửi bất kỳ văn bản nào đến Tòa án thể hiện quan điểm, yêu cầu của mình đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty M.

Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền giải quyết vụ án; về quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết; về tư cách tham gia tố tụng; về việc thu thập chứng cứ; về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện Kiểm sát; việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự; việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn tại phiên tòa đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 30, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 401, 402, 405, 428, 429, 431, 432, 438 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015; các điều 24, 34, 50, 55 Luật Thương mại năm 2005; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là Công ty Cổ phần L phải trả cho Công ty M tổng số tiền còn thiếu theo các hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất là 2.136.850.443 (*hai tỷ, một trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn, bốn trăm bốn mươi ba*) đồng.

Về án phí: Buộc Công ty Cổ phần L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho Công ty M số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng. Do đây là tranh chấp trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa pháp nhân với pháp nhân; bị đơn có trụ sở tại: Km6, QL 5, phường HV, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

[2] Bị đơn là Công ty Cổ phần L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do và không có căn cứ xác định việc vắng mặt của bị đơn là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Việc vắng mặt của bị đơn không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với bị đơn.

- Về nội dung:

[3] Về hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng mua bán số CKHH/07/2012 ngày 20/7/2012 ; Hợp đồng mua bán số CKHH/2412/2012 ngày 15/12/2012; Hợp đồng nguyên tắc số CKHH/LIS/0107/2013 ngày 01/7/2013; Hợp đồng nguyên tắc số CKHH/LIS/01/2014 ngày 15/01/2014; Hợp đồng mua bán số CKHH/LIS/02/2014 ngày 03/02/2014; Hợp đồng mua bán số CKHH/LIS/03/2014 ngày 01/11/2014; Hợp đồng nguyên tắc số CKHH/LIS/01/2015 ngày 01/01/2015; Hợp đồng nguyên tắc số CKHH/LIS/01/2016 ngày 15/12/2015 và các giao dịch bán hàng qua điện

thoại giữa Công ty M và Công ty Cổ phần L được xác lập do các bên tự nguyện, mục đích và nội dung của các hợp đồng phù hợp với quy định tại các điều 389, 390, 391, 396, 397, 401, 402, 405, 428, 429, 431, 432, 438 của Bộ luật Dân sự 2005; có nội dung phù hợp pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên đây là hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

[4] Về nội dung tranh chấp: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã thực hiện đúng các nội dung đã cam kết trong hợp đồng. Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, thể hiện:

[4.1] Sau khi thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ cam kết trong hợp đồng và các thỏa thuận mua bán hàng hóa liên hệ qua điện thoại, Công ty M đã phát hành các hóa đơn giá trị gia tăng và gửi hồ sơ, thư đề nghị thanh toán cho Công ty Cổ phần L theo quy định tại các Hợp đồng và theo thỏa thuận. Tại văn bản đối chiếu công nợ giữa Công ty M và Công ty Cổ phần L ngày 31/3/2016, ngày 30/6/2017, hai bên cùng xác nhận, Công ty Cổ phần L còn nợ Công ty M tổng số tiền 2.136.850.443 đồng. Đến nay, Công ty Cổ phần L vẫn chưa thanh toán cho Công ty M khoản tiền trên. Do đó, Công ty M yêu cầu Công ty Cổ phần L thanh toán tổng số tiền gốc còn thiếu là 2.136.850.443 (*hai tỷ, một trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn, bốn trăm bốn mươi ba*) đồng, thấy rằng: Việc Công ty Cổ phần L không tiếp tục thanh toán cho Công ty M số tiền gốc còn thiếu theo các hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất là 2.136.850.443 đồng, sau khi Công ty M đã hoàn thành các nội dung công việc theo các hợp đồng đến nay đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, làm cho quyền lợi của Công ty M bị xâm phạm. Nguyên đơn đã nhiều lần đơn đốc thanh toán các khoản nợ nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

[4.2] Về phía bị đơn: Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, bị đơn đều vắng mặt trong các lần Tòa án triệu tập đến làm việc cũng như trong Thông báo về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tại phiên tòa, đồng thời không cung cấp cho Tòa án các văn bản, ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho Tòa án. Do đó, Tòa án không có căn cứ để xem xét. Đối với yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ gốc của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại các điều 280, 281, 290 Bộ luật Dân sự năm 2005, nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn là Công ty Cổ phần L phải trả cho Công ty M số tiền nợ gốc còn thiếu theo các hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất là 2.136.850.443 đồng.

[4.3] Về lãi suất chậm thi hành án: Buộc bị đơn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/ NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009672 ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Buộc bị đơn là Công ty Cổ phần L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tương ứng với số tiền phải trả cho nguyên đơn là 2.136.850.443 đồng, cụ thể: 72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng (2.136.850.443 đồng - 2.000.000.000 đồng) = 74.737.000 đồng (đã làm tròn số).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 30, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 280, 281, 290, 305, 389, 390, 391, 396, 397, 401, 402, 405, 428, 429, 431, 432, 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, 468 Bộ luật Dân sự 2015; các điều 24, 34, 50 của Luật Thương mại năm 2005; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bị đơn là Công ty Cổ phần L phải thanh toán cho Công ty Cổ phần dịch vụ và cơ khí HH số tiền nợ gốc còn thiếu theo các hóa đơn giá trị gia tăng đã xuất là 2.136.850.443 (*hai tỷ, một trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm năm mươi nghìn, bốn trăm bốn mươi ba*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc Công ty Cổ phần L phải chịu 74.737.000 (*bảy mươi tư triệu, bốn trăm bảy mươi ba nghìn*) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty Cổ phần dịch vụ và cơ khí HH số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009672 ngày 21

tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

3. Về quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án NDTP Hải Phòng;
- Viện Kiểm sát NDTP Hải Phòng;
- Viện Kiểm sát ND quận Hồng Bàng;
- Chi cục THADS quận Hồng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Chung